

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp quyền
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH - TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Quang Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Dự

Bà Ngôn Thị Liêm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:** Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Âu Thị D, sinh năm 1989; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1983; có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2024, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Âu Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Văn T kết hôn ngày 04/9/2006, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Quá trình chung sống từ khi đăng ký kết hôn đến nay hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chồng và gia đình nhà chồng thường xuyên chửi bới chị, chồng nghi ngờ chị có nhân tình bên ngoài. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến nay kéo dài đã được 18 năm, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 (hai) người con chung là: Trương Thị Bích H, sinh ngày 30/3/2006 (Giới tính: Nữ), hiện tại cháu H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trương Văn H1, sinh ngày 25/01/2014 (giới tính: Nam), hiện tại cháu H1 đang sống với bố. Trong đơn khởi kiện chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1. Tuy nhiên tại buổi hòa giải ngày 14/01/2025 chị có ý kiến nếu cháu H1 muốn ở với bố, chị nhất trí và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 14/01/2025 và các lời khai tiếp theo anh Trương Văn T trình bày: Anh xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, con cái, tài sản chung như chị D trình bày là đúng. Về tình cảm, anh T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa hai vợ chồng đôi khi xảy ra cãi vã, mâu thuẫn cũng có phần do bố, mẹ của hai bên gia đình can thiệp vào cuộc sống của anh chị. Hai vợ chồng cũng đã ly thân được khoảng 2 năm, tuy nhiên anh vẫn còn tình cảm với chị, mong muốn chị quay lại, hai vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp phải ly hôn, anh T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Trương Văn H1, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng đến khi con đủ tuổi trưởng thành.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chung (cháu Trương Văn H1) có ý kiến: Hiện tại cháu H1 đang sống cùng bố Trương Văn T, cháu mong muốn bố mẹ quay lại với nhau, cùng sinh sống, chăm sóc cháu. Trường hợp bố, mẹ ly hôn cháu H1 mong muốn được sống với bố Trương Văn T.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Chị Âu Thị D giữ nguyên nội dung khởi kiện đề nghị được ly hôn với anh Trương Văn T. Về con chung nhất trí để anh Trương Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Văn H1, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh Trương Văn T không nhất trí ly hôn, mong muốn vợ quay lại cùng anh chung tay nuôi dạy, chăm sóc con cái. Nếu ly hôn, anh đề nghị được nuôi con, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 227, 228 và 271 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật hôn

nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố cho Chị Âu Thị D được ly hôn với anh Trương Văn T.

Về con chung: Cháu Trương Thị Bích H đã trưởng thành nên không xem xét; Giao cháu Trương Văn H1, sinh ngày 25/01/2014 (Giới tính: Nam) cho anh Trương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành; chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu H1 2.000.000 đồng/tháng. Sau khi ly hôn, chị D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi có căn cứ, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Âu Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền: Chị Âu Thị D khởi kiện yêu cầu “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” với anh Trương Văn T, anh T cư trú tại: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Âu Thị D và anh Trương Văn T kết hôn vào ngày 04/9/2006, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình. Chị D và anh T đủ điều kiện kết hôn; không thuộc trường hợp cấm kết hôn và được đăng ký đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng từ khi kết hôn vợ, chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T và gia đình nhà chồng thường xuyên chửi bới; anh T cho rằng chị có nhân tình ở ngoài, thường xuyên gây áp lực cho gia đình chị; mâu thuẫn đến nay cũng kéo dài 18 năm; tình cảm vợ, chồng không còn; hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2023 đến nay.

Bị đơn lại cho rằng sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống, không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có những mâu thuẫn thường ngày, đôi khi hay cãi vã nhỏ nhặt không đáng có. Hiện tại vẫn còn tình cảm với vợ mong vợ quay lại chung sống, nuôi dạy con cái.

Qua xác minh tại địa phương nơi anh T sinh sống xác định được trong quá trình chung sống tại xóm P, xã C, huyện T anh T và chị D có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã.

Qua lời trình bày của đương sự cũng như qua việc xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa chị D và anh T tồn tại mâu thuẫn đã kéo dài. Thực tế chị D và anh T đã sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay, anh T không có hành động cứu vãn hôn nhân, mâu thuẫn hôn nhân càng thêm trầm trọng.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh T có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị D và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung:

Chị D và anh T có 02 con chung:

Cháu: Trương Thị Bích H, sinh ngày 30/3/2006, hiện đã trưởng thành và lập gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cháu: Trương Văn H1, sinh ngày 25/01/2014, hiện nay đang sống với anh T. Sau khi ly hôn, chị D có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, trường hợp cháu H1 có nguyện vọng sống với anh T thì chị tôn trọng ý kiến của con, chị D sẽ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu H1 có nguyện vọng sống với bố, anh T cũng đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Từ nhỏ cháu H1 đã sống cùng anh T, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến việc sinh hoạt, học tập của cháu. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu Trương Văn H1 cho anh Trương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành là có căn cứ. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh T yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng đến khi con đủ tuổi trưởng thành, chị D nhất trí. Qua xác minh tại nơi cư trú của các đương sự, chi phí chăm sóc, học tập, nuôi dạy một cháu nhỏ khoảng 2.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy mức cấp dưỡng này là phù hợp có căn cứ cần chấp nhận.

Về phương thức cấp dưỡng: Được tính theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị D được ly hôn với anh Trương Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Văn H1, sinh ngày 25/01/2014 cho anh Trương Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Âu Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, Chị D có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được phép cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Âu Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Âu Thị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002770 ngày 26/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; chị Âu Thị D còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Âu Thị D, anh Trương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Thi hành án DS huyện Trùng Khánh;
- UBND xã Cao Thắng,
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Quang Toàn